TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH, PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-PT
Ngày 24 tháng 11năm 2021
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:Ông Nguyễn Việt Tiến
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái
Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Các ngày 23và 24 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLPT- DS ngày 05/10/2021về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:56/2021/QĐXX-PTngày 29/10/2021giữa các đương sự:

[1] Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu G- sinh năm 1957; địa chỉ tại: (Khu 3) Khu Cống 8A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của ông G: Bà Nguyễn Thị Thu N - sinh năm 1996, địa chỉ: Tổ 38, Khu 5, phường V, TP.V, tỉnh Phú Thọ (Văn bản uỷ quyền ngày 03 tháng 11 năm 2020).

[**2] Bị đơn:** Ông Nguyễn Quang B - sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 5, khu B, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ

[3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1954
Địa chỉ: Tổ 7, khu B, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ
2. Bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1961
Địa chỉ: Khu 2, xã Phượng Lâu, TP.V, tỉnh Phú Thọ
3. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1966
Địa chỉ: Xóm Chùa H (Khu Chùa H), xã Đ, TP.Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
4. Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ

(Chỗ ở: Tổ 8, khu D, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ)

5. Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 4, khu Hương Trầm, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph là: Bà Chử Thị Mỹ H - sinh năm 1998, địa chỉ: Khu 1, xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (Văn bản uỷ quyền ngày 03 tháng 11 năm 2020).

6. Bà Phan Thị H - sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ 5, khu B, phường D, TP.V, tỉnh Phú Thọ

7. UBND tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: phường Tiên Cát, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S - Chức vụ: Chủ tịch UBND phố Việt Trì.Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn Chung - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND tHnh phố Việt Trì (Văn bản uỷ quyền ngày 18 tháng 6 năm 2021).

Người kháng cáo: Các ông, bà G, B, H , L, S, H, H1, Ph là nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

(Ông G, ông B, bà H(vợ ông B), bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph và bà Chử H có mặt; đại diện theo ủy quyền của UBND tHnh phố Việt Trì Tòa án không triệu tập. Bà NHn có mắt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, ông Nguyễn Hữu G và người đại diện theo uỷ quyền của ông G là chị Nguyễn Thị Thu NHn trình bày: Bố mẹ ông G là ông Nguyễn Quang Điềm, bà Nguyễn Thị Chung sinh được 07 người con, gồm có: Ông Nguyễn Quang B - sinh năm 1955, ông Nguyễn Hữu G - sinh năm 1957, bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1954, bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1967, bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1972. Ngoài những người con này, ông Điềm bà Chung không nhận nuôi người con nuôi nào. Ông Điềm bà Chung có tài sản là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích đất 1564m^2 (Trong đó 300m^2 đất ở, 1264m^2 đất vườn) tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này thể hiện trong bản đồ 299 đo vẽ năm 1987, bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996 và sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất có một nH cấp bốn (bên trong có án gian và bàn sắp cỗ bằng gỗ), bếp, sân gạch, giếng nước và một số cây trồng trên đất. Trong sổ mục kê thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ có diện tích là 1564m^{2}nhưng diện tích đất thực tế hiện nay là 1405m^2. Ông G có yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện là yêu cầu ông Nguyễn Quang B bà Phan Thị H trả

lại diện tích đất thiếu nhưng nay không yêu cầu ông Nguyễn Quang B bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất thiếu này.

Ông Điềm chết năm 1990, bà Chung chết năm 2010. Ông Điềm bà Chung không ai để lại di chúc định đoạt tài sản là thửa đất này và tài sản trên đất. Khi ông Điềm bà Chung chết thì anh em của ông G đều đóng góp chi phí mai táng. Nay ông G khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Điềm bà Chung theo diện tích đất thực tế là 1405m^2 của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Bố mẹ đẻ của ông Điềm và của bà Chung đều chết trước ông Điềm, bà Chung nên chia di sản thừa kế cho 07 người con của ông Điềm bà Chung là ông Nguyễn Quang B, ông Nguyễn Hữu G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P. Khi chia di sản thừa kế thì ông Gnhận sở hữu, sử dụng bằng hiện vật. Đối với ngôi nH cấp bốn (bên trong án gian, bàn sắp cỗ bằng gỗ), nH bếp, giếng nước và sân gạch hiện đã hết khấu hao và một số cây trồng trên đất có giá trị thấp, khi chia di sản thừa kế mà phần diện tích đất của ai được chia có một trong những di sản thừa kế này thì người đó được sở hữu, không phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho những người được hưởng di sản thừa kế khác. Số tiền chi phí tố tụng, ông G đã tạm ứng chi phí nên những người được hưởng di sản thừa kế phải thanh toán cho ông G. Ông G không đồng ý dành một phần diện tích đất để ông B làm nH thờ cúng ông Nguyễn Quốc Tạ, bà Đỗ Thị Tháng. Ông G là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí.

Bị đơn ông Nguyễn Quang B trình bày: Bố mẹ của ông là ông Nguyễn Quang Điềm, bà Nguyễn Thị Chung sinh được 07 người con là ông và ông Nguyễn Hữu G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P. Ngoài các anh em của ông, bố mẹ ông không nhận nuôi người con nuôi nào.

Bố mẹ ông có tài sản là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích đất 1564m^2 (trong đó 300m^2 đất ở, 1264m^2 đất vườn) tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này thể hiện trong sổ mục kê đứng tên bà Chung nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Điềm chết năm 1990, bà Chung chết năm 2010, số tiền mai táng phí cho ông Điềm, bà Chung là của ông chi phí là chính, sau đó đến ông G còn mấy người em gái của ông chi phí ít hơn, sau khi bà Chung chết thì vợ chồng ông đóng thuế đất Hng năm và trông coi quản lý thửa đất này. Quá trình quản lý đất và nH, ông không cải tạo đất nên nền đất hiện nay như khi ông Điềm bà Chung còn sống đã sử dụng.Đối với ngôi nH cấp bốn, năm 2017 ông và các anh em của ông (7 anh em) đã sửa chữa đó là lợp mái tôn thay cho mái ngói đỏ.

Nay ông Nguyễn Hữu G khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang Điềm bà Nguyễn Thị Chung là 1405m^2 đất của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thì ông nhất trí chia nhưng phải dành một diện tích đất để ông làm nH thờ cúng ông Nguyễn

Quốc Tạ, bà Đỗ Thị Tháng vì ông Tạ là chú ruột của ông Nguyễn Quang Điềm đã để lại thửa đất này, sau khi dành diện tích đất để làm nH thờ cúng thì diện tích đất còn lại chia đều cho các anh em của ông, khi chia thì ông nhận bằng hiện vật. Những đồ dùng và tài sản trên đất là nH cấp bốn, nH bếp, sân gạch, án gian, bàn sắp cỗ bằng gỗ và cây trồng trên đất, nếu phần đất của ai được chia mà có một trong những di sản thừa kế này thì người đó đượcsở hữu, không phải thanh toán chênh lệch di sản thừa kế cho những người khác. Đối với số tiền đóng thuế đất Hng năm và công sức trông coi quản lý đất là vợ chồng ông đóng thuế và trông coi quản lý đất nên phải thanh toán cho vợ chồng ông số tiền này. Ông là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Chử Thị Mỹ H là người đại diện theo uỷ quyền của bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph trình bày: Bố mẹ của bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph là ông Nguyễn Quang Điềm bà Nguyễn Thị Chung sinh được những người con như chị NHn là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã trình bày. Ngoài những người con này, bố mẹ của bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph không nhận nuôi người con nuôi nào.

Ông Điềm chết năm 1990, bà Chung chết năm 2010. Khi chết thì tiền mai táng phí là do ông B, ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph cùng chi phí.

Bố mẹ của bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph có tài sản là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích đất 1564m^2 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, diện tích đất thực tế hiện nay là 1405m^2, so với diện tích đất trong sổ mục kê là thiếu. Nay ông G khởi kiện chia di sản thừa kế theo diện tích đất thực tế là 1405m^2 của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thì bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph nhất trí. Khi được chia thì bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph xin được nhận bằng hiện vật. Đối với di sản thừa kế trên đất là nH cấp bốn (bên trong có án gian, bàn sắp cỗ bằng gỗ), nH bếp, giếng nước, sân gạch và cây trồng trên đất, nếu phần đất của ai được chia mà có một trong những di sản thừa kế này thì người đó được sở hữu, không phải thanh toán chênh lệch di sản thừa kế cho những người khác. Bà L, bà S, bà H, bà H1 và bà Ph không đồng ý dành một phần diện tích để ông B làm nH thờ cúng ông Nguyễn Quốc Tạ, bà Đỗ Thị Tháng. Bà L và bà S là người cao tuổi nên đề nghị Tòa miễn án phí.

2. Bà Phan Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Quang B kết hôn năm 1980. Hiện nay ông bà đang ở thửa đất liền kề với thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc thửa đất của ông bà là do NH nước cấp. Ranh giới hai thửa đất này được xây bằng bức tường do bà Chung là mẹ đẻ ông B xây từ năm 2001. Sau khi ông Điềm bà Chung chết thì vợ chồng ông bà là người trông coi, quản lý thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và đóng thuế đất Hng năm. Trước khi ông Điềm bà Chung chết,không ai để lại di

chúc mà chỉ có ông Điểm nói miệng là thửa đất này không phân chia cho ai, chỉ dùng vào việc thờ cúng.

Nay ông G khởi kiện chia di sản thửa kế là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Số tiền đóng thuế đất và công sức trông coi, quản lý thửa đất thì thanh toán lại cho ông bà.

3. Ông Phạm Văn Chung là người đại diện theo uỷ quyền của UBND tHnh phố Việt Trì trình bày:

Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1987, thửa đất số 242 có diện tích 1712m^2; bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996, thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 diện tích 1564m^2; sổ mục kê thể hiện tên bà Nguyễn Thị Chung có thửa đất 24 tờ bản đồ số 27 diện tích 1564m^2. Thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của Luật đất đai, chủ hộ sử dụng đất tại thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 thuộc khu Bảo Đà, phường D, đến cơ quan NH nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Hồ sơ đăng ký đất được UBND cấp xã, phường xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản gắn liền với đất. Diện tích đất ở công nhận cho hộ gia đình được quy định tại Điều 3 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ (là 200,0m^2 đất ở, diện tích đất còn lại xác định theo mục đích sử dụng đất).

Diện tích đất tối thiểu được tách thửa đối với đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ "Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của các thửa đất hình tHnh sau khi tách thửa đất đó không nhỏ hơn 50,0m^2".

Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ "... Đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác: 200,0m^2".

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:18/2021/2021/DS-ST ngày 04/8/2021, Tòa án nhân dân tHnh phố Việt Trì đã quyết định:

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Điều 100 và Điều 103 Luật đất đai. Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu G về chia di sản thừakế là quyền sử dụng thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và di sản thừa kế trên đất của ông Nguyễn Quang Điềm, bà Nguyễn Thị Chung.

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị S sở hữu, sử dụng 134,9m^2 đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 10.792.000 đồng,diện tích đất có các cạnh dài từ 18-19=4.02m, 19-14=28.98m, 14-15=7.07m, 15-16=11.56m, 16-17=13.46m, 17-18=1.17m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo). Cây trồng trên đất là 01 cây mít đường kính khoảng 40cm trị giá 2.257.000 đồng, 01 bụi hóp trị giá 480.000 đồng.

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng 151,9m^2 đất (trong đó 60m^2 đất ở, 91,9m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 127.352.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 19-20=3.90m, 20-8=39.36m, 8-9=1.36m, 9-10=7.63m, 10-11=0.47m, 11-12=0.48m,12-13=0.49m,13-14=1.92m, 14-19=28.98m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Cây trồng trên đất là 01 bụi tre trị giá 180.000 đồng.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng 176,2m^2 đất (trong đó 60m^2 đất ở, 116,2m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 129.296.000 đồng,diện tích đất có các cạnh dài từ 20-21=3.16m, 21-22=0.76m,22-7=41.18m, 7-8=5.20m, 8-20=39.36m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo);Cây trồng trên đất là 01 cây thị rừng trị giá 28.000 đồng.

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị P sở hữu, sử dụng 170,4m^2 đất (trong đó 60m^2 đất ở, 110,4m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 128.832.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 22-23=1.44m, 23-24=2.49m,24-4=43.44m,4-5=3.46m,5-6=0.84m, 6-7=1.57m, 7-22=41.18m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Cây trồng trên đất là 01 cây sấu đường kính khoảng 70cm trị giá 1.697.000 đồng, 01 cây bưởi có đường kính khoảng 15cm trị giá 1.261.900 đồng.

2.5. Giao cho ông Nguyễn Hữu G sở hữu, sử dụng 159,4m^2 đất (trong đó 60m^2 đất ở, 99,4m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 127.952.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 24-25=1.19m, 25-26=2.72m, 26-30=24.18m,30-31=10.78m, 31-3=11.60, 3-4=5.20m,4-24=43.44m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Tài sản trên đất và cây trồng trên đất là 01 nH bếp có diện tích 11,8m^2, sân gạch, giếng nước (nH bếp, sân gạch, giếng nước hết khấu hao nên trị giá 0 đồng), 01 bụi tre trị giá

180.000 đồng, 01 cây xoài đường kính khoảng 8cm trị giá 357.900 đồng, 01 cây nhãn đường kính khoảng 20cm trị giá 1.257.000 đồng.

2.6. Giao cho ông Nguyễn Quang B sở hữu, sử dụng 372,6m^2 đất (trong đó 60m^2 đất ở, 312,6m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 145.008.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 26-27=0,94m, 27-28=6.79m, 28-2=47.76m, 2-3=7.01m, 3-31=11.60m, 31-30=10.78m, 30-26=24.18m(có sơ đồ diện tích đất kèm theo); Tài sản và cây trồng trên đất là 01 nH cấp bốn diện tích là 54,7m^2 trị giá 0 đồng, 01 án gian bằng gỗ mít trị giá 12.000.000 đồng, 01 bàn sắp cỗ bằng gỗ xoan trị giá 2.500.000 đồng,01 cây châm trai đường kính khoảng 80cm trị giá 188.300 đồng, 02 cây châm dẽ đường kính trung B khoảng 30cm trị giá 206.800 đồng, 01 cây bơ đường kính khoảng 10cm trị giá 284.000 đồng, 01 cây chay đường kính khoảng 50cm trị giá 567.000 đồng, 01 cây bưởi đường kính khoảng 40cm trị giá 1.661.900 đồng, 10 cây cọ trị giá 687.400 đồng.

2.7. Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng 239,6m^2 đấtvườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996) trị giá 19.168.000 đồng, diện tích đất có các cạnh dài từ 28-29=5.00m, 29-1=48.64m, 1-2=5.00m, 2-28=47.76m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).Cây trồng trên đất là 05 cây bưởi có chiều cao khoảng 2m trị giá 2.309.500 đồng, 01 cây xoài có đường kính khoảng 6cm trị giá 357.000 đồng,02 cây thường mực đường kính trung B 35cm trị giá 206.800 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự đến Cơ quan NH nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất vườn nếu chuyển đổi mục đích sang đất ở mà phù hợp với các quy định của pháp luật thì đến cơ quan NH nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất được hưởng thừa kế và trả tiền chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Quang B phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị S là 38.094.000 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu G phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị S là 31.038.000 đồng (Ba mươi mốt triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị S là 16.990.000đồng (Mười sáu triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị P phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bàNguyễn ThịLà 31.918.000 đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm mười tám nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bàNguyễn ThịLà 32.382.000 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bàNguyễn ThịLà 13.448.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải trả tiền chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Hữu G là 1.517.000 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người phải thi Hnh án không trả tiền cho người được thi Hnh án thì người phải thi Hnh án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.854.000 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi tư nghìn đồng)án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.847.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu 4.988.000 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu G vì là người cao tuổi. Hoàn trả ông Nguyễn Hữu G 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002913 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thị Hnh án dân sự tHnh phố Việt Trì.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị S vì là người cao tuổi.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án này được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi Hnh án dân sự; Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Ngày 11/8/2021 các ông, bà: G, L, S, H, H1, Ph kháng cáo. Nội dung: Đất phải được chia bằng hiện vật và phải chia đều nhau, việc chia cho ông B

372,6m^2 và lại có 60m^2 đất ở là không đúng, chia cho ông B phần đất nằm giữa đất chia cho mọi người là không hợp lý. Các đương sự không yêu cầu giữ lại ngôi nH làm từ đường nhưng Tòa án lại chia toàn bộ cho ông B để làm từ đường là không hợp lý. Việc không chia đất ở cho bà L, bà S là không hợp lý. Yêu cầu: Chia 300m^2 đất ở cho 06 anh chị em, chia cho ông B nguyên đất vườn vì ông B đã có đất ở, thửa đất ở của ông B (thửa số 23) tiếp giáp ngay với đất thừa kế.

Ngày 16/8/2021 ông B và bà Phan Thị H (vợ ông B) kháng cáo. Nội dung: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Quang Tạ, cụ Đỗ Thị Tháng, cụ Điềm cụ Chung là người thờ tự. Trong sổ mục kê không có tên cụ Điềm là hoàn toàn sai. Cụ Chung, cụ Điềm không có sổ bìa đỏ. Cụ Điềm cụ Chung không có di chúc bằng giấy cho con nào, nhưng di chúc bằng miệng cho ông là con trưởng: " Đất này là đất thờ tự không được chia, bán cho ai". Yêu cầu: Truy tìm nguồn gốc đất; sổ đỏ của cụ Điềm hoặc cụ Chung, hoặc đứng tên ông G; phải chứng minh ông G đóng thuế đất. Sau đó chia như sau: Thửa đất là của cụ Tạ, cụ Tháng; chia thửa đất làm ba phần: 1/3 của cụ Tạ, 2/3 của cụ Điềm; 1/3 của cụ Tạ giao cho ông quản lý; 2/3 của cụ Điềm chia đều cho 8 phần, trong đó ông được hai phần.

Ngày 31/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị bản án. Nội dung: Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chia đất làm 07 phần nhưng không đảm bảo tính công bằng.Cụ thể Tòa án chỉ chia 300m^2 đất ở cho 5 người, còn hai người chỉ được chia đất vườn vì cho rằng theo quy địnhtại Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ điều kiện tách thửa đối với đất ở tối thiểu là 50m^2. Trường hợp này cả đất ở và đất vườn đảm bảo lớn hơn 50m^2 thì đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất mới. Vì vậy cần chia đều đất ở cho các thừa kế. Cần phải chia đều đất cho các thừa kế mà không cần tính đến ngôi nH trên đất bởi các thừa kế đều thống nhất không còn giá trị sử dụngvào phần đất chia cho ai người đó sử dụng, cây cối trên đất cũng vậy. *Thứ hai*, Tòa án xác định chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi và lịch ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu G; cụ thể: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thực tế là 13.522.000đồng (khoản tiền này ông G đã tạm ứng), nhưng bản án chỉ tính là 10.622.000 đồng, theo đó Tòa án buộcông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P mỗi người thanh toán cho ông Nguyễn Hữu G là 1.517.428 đồng (làm trong số là 1.517.000 đồng) là không chính xác, mỗi người phải thanh toán đúng cho ông G số tiền là 1.932.000 đồng. *Thứ ba,* quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/12/2020, ông Nguyễn Hữu G bổ sung đơn khởi kiện: Buộc ông Nguyễn Quang B trả lại 159m² đấtcủa thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 mà ông B đã lấn chiếm và sử dụng. Ngày 30/03/2021, ông G (người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Thu NHn) đã rút yêu cầu này. Nhưng Tòa án không ra quyết định đình chỉ giải quyết với yêu cầu trên là thiếu sót.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà NHn, bà H giữ nguyên kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph và trình bày lý do kháng cáo như đã nêu trong đơn kháng cáo. Ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph nhất trí không bổ sung gì thêm.

Ông B giữ nguyên nội dung kháng cáo và lý do kháng cáo như đã nêu tại đơn kháng cáo. Bà H (vợ ông B) trình bày kể từ khi cụ Chung chết năm 2010 vợ chồng ông bà có nhiều công sức quản lý di sản không thì lấy đâu ra bây giờ để ông G và các ông bà khác đòi chia. Công quản lý này không thể tính bằng tiền; ông bà không cần đòi hỏi về số tiền này, nhưng nếu có thì ông bà cũng làm từ thiện hết không lấy làm gì. Ông B cho rằng ngôi nH, nH bếp, sân, lối đi, giếng nước không còn giá trị chia vào phần đất của ai người đó được hưởng; cây trên đất là của ông trồng ai xin ông cho không ông chặt bỏ. Bức tường xây ngăn cách giữa đất của gia đình ông (thửa số 23) với đất của cụ Chung do cụ Chung xây từ năm 2001 đến năm 2010 cụ Chung mới chết nên không có căn cứ để bảo ông lấn chiếm đất di sản của cụ Chung để lại. Ông G và người liên quan khác đều thừa nhận bức tường do cụ Chung xây từ những năm 2001.

Ông G xác nhận số tiền ông đã nộp tạm ứng đúng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, ông chấp nhận số tiền mà bản án sơ thẩm đã quyết định, không yêu cầu các đương sự khác phải trả thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị:

Bác kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph về việc chia 300m^2 đất ở cho 06 người gồm ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph, không chia đất ở cho ông B.

Bác toàn bộ kháng cáo của ông B, bà H vì không có cơ sở.

Chấp nhận kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph và chấp nhận nội dung kháng nghị về nội dung chia đều đất cho các thừa kế; chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về việc chia cho ông B phần đất giáp thửa đất ông B đang sử dụng hiện nay (thửa số 23).

Đề nghị chấp nhận kháng nghị về số tiền chi phí tố tụng, nhưng ghi nhận sự tự nguyện của ông G không yêu cầu các đương sự khác phải trả thêm.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu đòi lại 159m^2 đất của ông G.

Tính lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo, kháng nghị trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với kháng cáo của ông B, bà H: Ông B, bà H kháng cáo cho rằng đất là của cụ Nguyễn Quang Tạ, cụ Đỗ Thị Tháng (Bản án sơ thẩm ghi là cụ Thắng), cụ Điềm chỉ là người thờ tự, trong sổ mục kê không có tên cụ Điềm là sai, cụ Chung không có giấy chứng nhận QSD đất, ông G cũng không có giấy chứng nhận QSD đất nên không có di sản; cụ Điềm có di chúc bằng miệng cho ông để làm nơi thờ tự không được chia hay bán. Yêu cầu chia cho cụ Tự 1/3 đất và giao lại cho ông quản lý, 2/3 đất còn lại chia làm 8 phần ông được hai phần. Xét thấy:

Sinh thời vợ chồng cụ Điềm, cụ Chung ở trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 khu Bảo Đà, phường D, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (trước đây là thửa số 242, bản đồ 299 đo vẽ năm 1987). Tuy hồ sơ địa chính từ trước năm 1996 không còn lưu giữ tại địa Ph (UBND xã D), nhưng theo Sổ mục kê được L từ năm 1996 thì thửa đất đứng tên cụ Chung. Do Sổ mục kê được L sau khi cụ Điềm chết nên sổ không ghi tên cụ Điềm là không sai. Không có tài liệu địa chính nào xác định thửa đất là của cụ Tạ, cụ Tháng; ông B thì không xuất trình được tài liệu chứng minh là đất của cụ Tạ, cụ Tháng, cụ Điềm chỉ là người thờ tự và cụ Điềm đã di chúc lại cho ông B. Ngay tại bản tự khai tại Tòa án ông B vẫn thừa nhận thửa đất là di sản của cụ Điềm, cụ Chung. Tuy cụ Điềm, cụ Chung chưa được Cơ quan NH nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất, nhưng căn cứ Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là di sản của cụ Điềm, cụ Chung để lại là đúng.

Theo hồ sơ địa chính thì diện tích thửa đất là 1.564m^2, kết quả đo đạc thực tế thì diện tích thửa đất là 1.405m^2 đất, các đương sự chấp nhận kết quả đo đạc này, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Điềm, cụ Chung để lại là quyền sử dụng 1.405m^2 đất là phù hợp. Theo Quyết định số: 12/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ thì hạn mức đất ở tại khu vực này là 200m^2, nhưng căn cứ thông tin do Chi cục thuế Việt Trì cung cấp cho thấy NH nước đã thu thuế sử dụng đất với hạn mức là 300m^2 đất ở; Sổ Mục kê cũng ghi đất ở là 300m^2, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong 1.405m^2 đất có 300m^2 đất ở và 1.105m^2 đất vườn là có căn cứ.

Vợ chồng cụ Điềm, cụ Chung có 07 người con gồm: Ông B, ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph, hai cụ không có con riêng, con nuôi. Cụ Điềm chết năm 1990, cụ Chung chết năm 2010 đều không để lại di chúc; ông B không xuất trình được chứng cứ chứng minh cụ Điềm đã di chúc miệng lại cho ông B để thờ tự. Tài sản trên của hai cụ để lại chưa chia, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là đúng.Vì vậy, kháng cáo của ông B, bà H không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của các ông bà G, L, S, H, H1, Ph:

[3.1]Về nội dung chia đất không đều, chia cho ông B 372,6m^2 và lại có 60m^2 đất ở trong khi lại không chia đất ở cho bà bà L, bà S là không đúng. Xét thấy: Diện tích 1.405m^2 đất di sản của cụ Điềm, cụ Chung là loại đất phi nông nghiệp bao gồm đất ở và đất vườn trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị đủ điều kiện để chia bằng hiện vật. Tuy trên đất có tài sản là ngôi nH cấp bốn, nH bếp

và một số cây cối khác nhưng các đương sự đều thống nhất không còn giá trị, giá trị không lớn nếu vào phần đất chia cho ai thì người đó sử dụng, nên trong trường hợp này Tòa án hoàn toàn có thể chia đều bằng đất cho các đương sự. Thực tế khi chia bằng đất (không kể là đất ở hay đất vườn) thì mỗi suất thừa kế cũng được 200,714m^2 đất, đủ điều kiện để tách thửa (kể cả đối với đất nông nghiệp) theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các đương sự các phần đất không bằng nhau, người nhiều nhất (ông B) 372,6m^2, người ít nhất (bà S) 134,9m^2, đồng thời căn cứ Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định về hạn mức tách thửa đối với đất ở để chia cho các ông bà: B, G, Ph, H1, H mỗi người 60m^2 đất ở, trong khi đó lại không chia cho bà S, bà L đất ở là không công bằng, không đúng quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Việc chia các suất thừa kế bằng đất theo phần trong cùng một thửa không gây khó khăn gì cho việc thi Hnh án. Vì vậy, nội dung kháng cáo này được chấp nhận.

[3.2] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông B phần đất có nH không liền với thửa đất (thửa số 23) ông B đang sử dụng mà cách phần đất chia cho bà L là không hợp lý. Xét thấy: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ thì ông B đang sử dụng thửa số 23 giáp ranh. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất ngôi nH, nH bếp, giếng nước không còn giá trị, cây trên đất cũng có giá trị thấp vào đất của ai được chia người đó hưởng. Vì vậy, không cần thiết phải chia cho ông B phần đất có ngôi nH mà chia cho ông B phần đất giáp với thửa đất ông B đang sử dụng là phù hợp, tránh mâu thuẫn phát sinh trong quá trình sử dụng sau này, đồng thời cũng đảm bảo thuận tiện cho việc sử dụng đất của ông B. Vì vậy, nội dung kháng cáo này được chấp nhận.

[3.3]Về nội dung yêu cầu chia 300m^2 đất ở cho 06 người: Ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph, chia cho ông B toàn bộ là đất vườn vì ông B đã có đất ở bên cạnh rồi. Xét thấy: Khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định: "Những người cùng Hng được hưởng phần di sản bằng nhau". Ông G, ông B, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph cùng Hng thừa kế thứ nhất nên phải được hưởng phần di sản bằng nhau. Di sản của cụ Điềm, cụ Chung để lại có cả đất ở và đất vườn nên cần phải chia đều cho các thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc lấy lý do vì ông B đã có đất ở rồi để không chia đất ở cho ông B là không phù hợp với pháp luật. Vì vậy nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

[4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:

[4.1] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chia đất ở, đất vườn làm 07 phần nhưng không đảm bảo tính công bằng. Cụ thể Tòa án chỉ chia 300m^2 đất ở cho 5 người, còn hai người chỉ được chia đất vườn căn cứ theo quy định tại Điều 6 Quyết định số: 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về điều kiện tách thửa đối với đất ở tối thiểu là 50m^2, xét thấy: Nội dung kháng nghị này trùng với nội dung kháng cáo của các ông bà: G, L, S, H, H1, Ph. Như đã nhận định tại phần trên, việc chia thừa kế QSD đất là theo quy định của pháp luật dân sự

về thừa kế. Theo đó, các thừa kế cùng Hng được hưởng phần di sản bằng nhau. Tức là các thừa kế của cụ Điềm, cụ Chung đều có quyền được hưởng phần đất ở, đất vườn bằng nhau vẫn trong cùng một thửa đất di sản. Chỉ khi nào đương sự đề nghị tách thửa thì mới áp dụng quy định tại Quyết định số: 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ. Theo đó, người sử dụng đất nếu có nhu cầu tách thửa sẽ đề nghị với UBND cấp có thẩm quyền xem xét chuyển mục đích sử dụng để đủ điều kiện tách thửa theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc chuyển mục đích sử dụng đất để tách thửa cũng đã được hướng dẫn tại Văn bản số: 251/UBND-KTN ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, nội dung kháng nghị này có cơ sở chấp nhận. Do Di sản được chia đều cho các thừa kế, nên chi phí quản lý di sản các đương sự phải trả lại cho ông B, bà H bằng tiền. Diện tích đất di sản chia cho các đương sự chênh lệch không đáng kể nên các đương sự không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

[4.2] Về nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai chi phí tố tụng, về việc Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông G đòi ông B phải trả lại 159m^2 đất là thiếu sót. Xét thấy:

Về chi phí tố tụng: Theo các chứng từ lưu hồ sơ vụ án thì ông G đã nộp13.522.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định 10.622.000 đồng như kháng nghị đã nêu là thiếu sót. Nội dung kháng nghị này là có căn cứ; tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông G tự nguyện đề nghị không cần buộc các đương sự khác phải trả thêm cho ông, nên Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông G về nội dung này.

Về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung đã rút: Quá trình giải quyết tuy ông G có yêu cầu đòi ông B phải trả lại 159m^2 đất vì cho rằng ông B đã lấn chiếm vào thửa đất di sản. Tuy nhiên, ông G đã rút yêu cầu này ở giai đoạn chuẩn bị xét xử nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định trong bản án cũng không làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án. Vì vậy không cần bổ sung thêm quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này trong bản án phúc thẩm.

[5] Về án phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự đều không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên!.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Quang B, bà Phan Thị H.

Không chấp nhận kháng cáo của ông G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph về việc chia 300m^2 đất ở cho 06 ông, bà: G, bà L, bà S, bà H, bà H1, bà Ph và không chia đất ở cho ông B.

[2] Chấp nhận kháng cáo của các ông bà: G, L, S, H, H1, Ph và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc chia đều di sản là quyền sử dụng đất cho các thừa kế và chia cho ông B phần đất di sản được hưởng giáp thửa đất ông B đang sử dụng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/2021/DS-ST ngày 04/8/2021, Tòa án nhân dân tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Điều 100 và Điều 103 Luật đất đai. Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu G về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 24 tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và di sản thừa kế trên đất của ông Nguyễn Quang Điềm, bà Nguyễn Thị Chung.

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị S quyền sử dụng 200.0m^2 đất (trong đó có 42,857m^2 đất ở, 157,125m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S1 theo chỉ giới: 9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,9 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà S được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

2.2.Chia cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng 200,0m^2 đất (trong đó có 42,857m^2 đất ở, 157,125m^2 đất vườn) của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S2 theo chỉ giới: 8,9,18,19,8 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà H được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

2.3. Chia cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng 200,5 m^2 đất, trong đó có 42,857m^2 đất ở, 157,643 m^2 đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S3 theo chỉ giới: 5,6,7,8,19,20,21,22,5 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà H1 được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

2.4. Chia cho bà Nguyễn Thị P quyền sử dụng 201,3 m^2 đất, trong đó có 42,857m^2 đất ở, 158,443 m^2 đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S4 theo chỉ

giới: 4,5,22,23,24,25,4 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà Ph được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

2.5. Chia cho ông Nguyễn Hữu G quyền sử dụng 200,6 m^2 đất, trong đó có 42,857m^2 đất ở, 157,743 m^2 đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S5 theo chỉ giới: 3,4,25,26,27,3 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Ông G được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

2.6. Chia cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng 201,0 m^2 đất, trong đó có 42,857m^2 đất ở, 158,143 m^2 đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S6 theo chỉ giới: 2,3,27,28,2 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án). Bà L được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

2.7. Chia cho ông Nguyễn Quang B quyền sử dụng 201,6 m^2 đất, trong đó có 42,857m^2 đất ở, 158,743 m^2 đất vườn của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27 tại khu Bảo Đà, phường D, tHnh phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu là S7 theo chỉ giới: 1,2,3,28,29,1 (có sơ đồ chia di sản thừa kế bằng hiện vật kèm theo bản án); 01 án gian bằng gỗ mít, 01 bàn sắp cỗ bằng gỗ xoan. Ông B được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất được chia.

Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch giá trị di sản cho nhau.

3. Về chi phí quản lý di sản: Buộc ông G, bà S, bà L, bà H, bà H1, bà Ph thanh toán Số tiền 10.000.000 (mười triệu đồng) cho gia đình ông B chi phí trông coi, quản lý và thuế sử dụng đất Hng năm. Mỗi người sẽ thanh toán 1.667.000 đồng (một triệu sáu trăm sáu bảy nghìn đồng) cho ông Nguyễn Quang B và bà Phan Thị H.

Chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông G về chi phí tố tụng cụ thể: Ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P mỗi người chỉ phải trả tiền chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Hữu G là 1.517.000 đồng (Một triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người phải thi Hnh án không trả tiền cho người được thi Hnh án thì người phải thi Hnh án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu G vì là người cao tuổi.

Hoàn trả ông Nguyễn Hữu G 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002913 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thị Hnh án dân sự tHnh phố Việt Trì.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang B, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị S vì là người cao tuổi.

Bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi Hnh án dân sự; Thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

[3] Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H1, bà H, bà Ph mỗi người 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000549; 0000550; 0000548 cùng ngày 18/8/2021 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố Việt trì, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS tp. Việt Trì
- TAND tp. Việt Trì ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến